

Chi tiết mã HS 0309.90.12

Mã HS	0309.90.12
Mô tả hàng hóa	Bột mịn, bột thô và viên của cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người / - Loại khác: / - - Của động vật giáp xác: / - - - Đông lạnh
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	01/11/2026 15:43:18
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 - BIEU THUẾ XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/03099012/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K785
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N785
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q785
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E785
ATIGA	2022	2022	0	AT!E786
ATIGA	2023	2023	0	AT!F786
ATIGA	2024	2024	0	AT!G786
ATIGA	2025	2025	0	AT!H786
ATIGA	2026	2026	0	AT!I786
ATIGA	2027	2027	0	AT!J786
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E788
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F788

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G788
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H788
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I788
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J788
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E790
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F790
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G790
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H790
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I790
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J790
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F792
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H787
AIFTA	30/12/2022	2022	18	AI!F788
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	17	AI!G788
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	16	AI!H788
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	15	AI!I788
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	15	AI!J788
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	15	AI!K788
VKFTA	2022	2022	0	VK!E786
VKFTA	2023	2023	0	VK!F786
VKFTA	2024	2024	0	VK!G786
VKFTA	2025	2025	0	VK!H786
VKFTA	2026	2026	0	VK!I786
VKFTA	2027	2027	0	VK!J786
VCFTA	2022	2022	11	VC!D797
VCFTA	2023	2023	9	VC!E797

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	6	VC!F797
VCFTA	2025	2025	4	VC!G797
VCFTA	2026	2026	2	VC!H797
VCFTA	2027	2027	0	VC!I797
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D794
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E794
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F794
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G794
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H794
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I794
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D803
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E803
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F803
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G803
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H803
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I803
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D787
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E787
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F787
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G787
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H787
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I787
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D789
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E789
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F789
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G789

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H789
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I789
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D787
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E787
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F787
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G787
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H787
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I787
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J787
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D790
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E790
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F790
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G790
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H790
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I790
RCEP B	2022	2022	0	B!D790
RCEP B	2023	2023	0	B!E790
RCEP B	2024	2024	0	B!F790
RCEP B	2025	2025	0	B!G790
RCEP B	2026	2026	0	B!H790
RCEP B	2027	2027	0	B!I790
RCEP C	2022	2022	0	C!D790
RCEP C	2023	2023	0	C!E790
RCEP C	2024	2024	0	C!F790
RCEP C	2025	2025	0	C!G790
RCEP C	2026	2026	0	C!H790

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I790
RCEP D	2022	2022	0	D!D790
RCEP D	2023	2023	0	D!E790
RCEP D	2024	2024	0	D!F790
RCEP D	2025	2025	0	D!G790
RCEP D	2026	2026	0	D!H790
RCEP D	2027	2027	0	D!I790
RCEP E	2022	2022	0	E!D790
RCEP E	2023	2023	0	E!E790
RCEP E	2024	2024	0	E!F790
RCEP E	2025	2025	0	E!G790
RCEP E	2026	2026	0	E!H790
RCEP E	2027	2027	0	E!I790
RCEP F	2022	2022	0	F!D790
RCEP F	2023	2023	0	F!E790
RCEP F	2024	2024	0	F!F790
RCEP F	2025	2025	0	F!G790
RCEP F	2026	2026	0	F!H790
RCEP F	2027	2027	0	F!I790
VIFTA	2024	2024	0	VI!F774
VIFTA	2025	2025	0	VI!G774
VIFTA	2026	2026	0	VI!H774
VIFTA	2027	2027	0	VI!I774

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VCFTA 2%, AFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cần nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0309.90 có 7 dòng thuế; dòng 0309.90.12 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Đông lạnh.	0309.90.11 Tươi hoặc ướp lạnh; 0309.90.19 Loại khác; 0309.90.21 Tươi hoặc ướp lạnh; 0309.90.22 Đông lạnh; 0309.90.29 Loại khác; 0309.90.90 Cửa động vật thủy sinh không xương sống khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cần nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 0309.90.12 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 0309.90.12	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bằng tương quan mã cũ-mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 0309.90.12 có mã Chương 98 tương ứng 9804.19.00 (thuế MFN riêng: 27%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0309.90.12. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 0309.90.12 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N785), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.